

H10
HE-D

DAVID LEE

DẪN LUẬN
NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

NGUYỄN VĂN HIỆP, NGUYỄN HOÀNG AN (*dịch*)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	11
Lời cảm ơn	15
1 Những khái niệm cơ bản	
1.1 Giới thiệu	15
1.2 Sự diễn giải	16
1.3 Phối cảnh	17
1.4 Đưa ra cận cảnh	19
1.5 Ẩn dụ	21
1.6 Khung	24
1.7 Kết luận	29
Bài tập	30
Đọc thêm	33
Chú thích	35
2 Không gian	
2.1 Dẫn nhập	36
2.2 In - Trong	37
2.3 On - Trên	41
2.4 At - Ở	42
2.5 Diễn giải về vật thể và quan hệ không gian	44
2.6 Kết luận	48
Bài tập	49
Đọc thêm	50
Chú thích	51
3 Mở rộng nghĩa không gian	
3.1 Dẫn nhập	52
3.2 Ví dụ với <i>out</i>	54
3.3 Vấn đề nan giải: <i>fill in</i> và <i>fill out</i>	58
3.4 Ví dụ: <i>up</i>	60
3.5 Vấn đề nan giải: <i>hunt up</i> và <i>hunt down</i>	62
3.6 Vấn đề nan giải: <i>speak up</i> và <i>speak out</i>	63
3.7 Một nghiên cứu trường hợp: <i>through</i>	63

6 DẪN LUẬN NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

3.8 Kết luận	78
Bài tập	79
Chú thích	82
4 Phạm trù toả tia	
4.1 Dẫn luận	83
4.3 Ví dụ: thì quá khứ	86
4.4 Toả tia thuộc tính	90
4.5 Toả tia quá trình	94
4.6 Toả tia vật thể	98
4.7 Kết luận	100
Bài tập	101
Đọc thêm	102
Chú thích	103
5 Kết cấu	
5.1 Kết hợp các từ và ngữ	104
5.2 Kết hợp khung	107
5.3 Nghĩa kết cấu	109
5.4 Những chế định trong khái quát hoá ở ngôn ngữ trẻ em	112
5.5 Tính tự nhiên và tính đúng ngữ pháp	112
5.6 Tính phỏng hình	113
5.7 Các kết cấu để bặt	114
5.8 Kết cấu tác động - chuyển động	121
5.9 Phân bố kết cấu của các động từ chỉ sự chuyển dời	130
5.10 Kết luận	133
Bài tập	135
Đọc thêm	136
Chú thích	137
6 Không gian tinh thần	
6.1 Dẫn luận	138
6.2 Những hiện tượng có vẻ ngoài bất thường về ngữ nghĩa	140
6.3 Mơ hồ quy chiếu	143
6.4 Thì và thức	148
6.5 Vị ngữ biến chuyển	149
6.6 Phản chỉ	154
6.7 Kết luận	157

Bài tập	157
Đọc thêm	159
Chú thích	159
7 Biến đổi ngôn ngữ	
7.1 Dẫn luận	161
7.2 Ví dụ: <i>soon</i>	162
7.3 Ví dụ: <i>still</i>	166
7.4 Ví dụ: <i>may, can</i>	171
7.4 Sự phát triển về mặt lịch sử của <i>may</i> và <i>can</i>	171
7.6 Kết luận	182
Bài tập	182
Đọc thêm	185
Chú thích	186
8 Danh từ đơn vị và danh từ khối	
8.1 Dẫn luận	187
8.2 Hiện tượng đơn vị và khối	189
8.3 Những danh từ không có hình thái số ít	194
8.4 Những danh từ có dạng thức số ít và số nhiều giống nhau	195
8.5 Kết luận	196
Bài tập	197
Đọc thêm	198
Chú thích	198
9 Những cách dùng dĩ thành và phi dĩ thành của động từ	
9.1 Dẫn nhập	199
9.2 Thể tiếp diễn	201
9.3 Thì hiện tại đơn với các động từ dĩ thành	204
9.4 Thì hiện tại đơn với các động từ phi dĩ thành	206
9.5 Kết luận	208
Bài tập	208
Đọc thêm	209
Chú thích	210
10 Quan hệ nhân quả và tính tác thể	
10.1 Dẫn luận	211
10.2 Quan hệ nhân quả trong tiếng Anh	212

8 DẪN LUẬN NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

10.3 Quan hệ nhân quả trong tiếng Nhật	219
10.4 Kết luận	224
Bài tập	225
Đọc thêm	228

11 Ngôn ngữ học tri nhận và phân tích diễn ngôn

11.1 Dẫn luận	229
11.2 Khung	230
11.3 Những phạm trù tòa tia	237
11.4 Kết luận	242
Bài tập	243
Đọc thêm	244
Chú thích	244

12 Những quá trình kiến tạo trong diễn ngôn

12.1 Dẫn luận	245
12.2 Sự kiến tạo	245
12.3 Lí thuyết điển mẫu và thuyết kiến tạo	247
12.4 Phạm trù hoá kiến tạo trong hội thoại	249
12.5 Sự kiến tạo tác thể	251
12.6 Phản diễn ngôn	256
12.7 Kết luận	261
Bài tập	262
Đọc thêm	264
Chú thích	264

13 Tính sáng tạo và bản chất của nghĩa

13.1 Dẫn luận	265
13.2 Không gian tinh thần	267
13.3 Tòa tia	270
13.4 Khung	271
13.5 Bản chất của nghĩa	273
13.6 Kết luận	277
Bài tập	278
Đọc thêm	279
Appendix: Transcript of Family Argument	281
Tài liệu tham khảo	289
Index	295